1. Tổng hợp các cấu trúc cho bài tập viết lại câu lớp 9

1.1. Viết lại câu chủ động, câu bị động

Câu chủ động và câu bị động là loại câu rất hay gặp trong bài tập viết lại câu tiếng Anh lớp 9.

Câu chủ động: S + V + O

Câu bị động: S + be + V3/Ved + (by + O)

Trong đó, cần nắm rõ các công thức chuyển sang câu chủ động theo thì để làm tốt được dạng viết lại câu này.

Ví dụ: She cooks a delicious meal every Sunday. *(Cô ấy nấu một bữa ăn ngon mỗi Chủ Nhật.)*

→ A delicious meal is cooked by her every Sunday. *(Một bữa ăn ngon được nấu bởi cô ấy mỗi Chủ Nhật.)*

1.2. Viết lại câu so sánh hơn, hơn nhất lớp 9

Viết lại câu với cấu trúc so sánh hơn/kém

Với những câu có ý nghĩa so sánh hơn/kém giữa các đối tượng, chúng ta có thể sử dụng cấu trúc so sánh để viết lại câu bằng cách: chuyển từ phép so sánh hơn thành phép so sánh kém và ngược lại. (khi đó bạn cần đổi vị trí của các đối tượng so sánh cho nhau).

Đối với Adj/ adv ngắn: S1 + V + Adj/Adv + -er + than

Đối với Adj/ adv dài: S + V + more + Adj/ Adv + than

So sánh kém: S + V + Less + Adj + than + N

Ví dụ: The blue dress is more stylish than the red one.

→ The red dress is less stylish than the blue one.

Giải thích: Trong câu trên, cấu trúc so sánh hơn đã được đổi thành cấu trúc so sánh kém. Khi đó, 2 đối tượng được so sánh là "the red one" và "the blue dress" được đổi chỗ cho nhau.

Viết lại câu với cấu trúc so sánh nhất

Với những câu có ý nghĩa là 1 đối tượng được so sánh nhất, chúng ta sử dụng cấu trúc so sánh nhất để viết lại câu này.

Đối với Adj/ adv ngắn: S + V + the + Adj/adv + est + N

Đối với Adj/ adv dài: S + V + the + most + adj + N

So sánh kém nhất: S + V + the + least + Adj

Ví dụ: No dessert at the party was sweeter than the chocolate cake.

=> The chocolate cake was the sweetest dessert at the party.

Giải thích: Câu ban đầu sử dụng cấu trúc so sánh nhất phủ định để nói về độ ngọt của bánh tại buổi tiệc so với tất cả các loại tráng miệng khác. Trong câu chuyển đổi, chúng ta sử dụng cấu trúc so sánh nhất "the sweetest" để thể hiện rằng bánh sô cô la là món tráng miệng ngọt nhất trong số tất cả các món tráng miệng tại buổi tiệc.

1.3. Viết lại câu Câu trực tiếp, gián tiếp

Khi làm bài tập viết lại câu lớp 9, nếu gặp những câu trực tiếp trích dẫn lời nói chính xác của người khác, bạn có thể diễn đạt lại ý nghĩa của lời nói đó với cấu trúc câu gián tiếp.

Cấu trúc câu gián tiếp dạng mệnh lệnh/yêu cầu

Câu trực tiếp: S + tell/request/require/… + O + to-infinitive.

→ Câu gián tiếp: S + told/requested/required + O + to-infinitive.

Ví dụ: "Please help me with this," she asked him.

→ She asked him to help her with that.

Cấu trúc câu gián tiếp dạng câu hỏi

Câu hỏi yes-no: S+ asked/inquired/wondered, wanted to know + if/whether +S +V

Câu hỏi Wh: S + asked(+O)/wanted to know/required/wondered + Wh-words + S + V.

Ví dụ: "Why did you arrive late for the meeting?" he asked his colleague.

→ He asked his colleague why he had arrived late for the meeting.

Cấu trúc câu gián tiếp dạng câu cảm thán

S+ said/told/exclaimed + that + S + V(lùi thì) + O

Ví dụ: "What a beautiful painting!" she exclaimed.

→ She exclaimed that the painting was beautiful.

Cấu trúc câu gián tiếp dạng trần thuật

S + say(s)/said + that + S + V

Ví dụ: "I will complete the project on time," he said.

→ He said that he would complete the project on time.

1.4. Viết lại câu với cấu trúc đảo ngữ

Đảo ngữ với trang từ chỉ tần xuất

Với những câu có xuất hiện trạng từ chỉ tần xuất, ta có thể viết lại câu với cấu trúc đảo ngữ của nó. Khi đó, câu đảo ngữ sẽ nhấn mạnh hay làm nổi bật tần suất hoặc mức độ của một hành động hoặc tình trạng của hành động.

Để áp dụng cấu trúc này, bạn chỉ cần đảo ngược vị trí của chủ ngữ (S) và trợ động từ (do/does/did) và đặt trạng từ chỉ tần suất (never /rarely /seldom/ little) lên trước trợ động từ.

S + trợ động từ + never/ rarely/ seldom/ little + V

=> Đảo ngữ: Never/ Rarely/ Seldom/ Little + trợ động từ + S + V

(không bao giờ/hiếm khi ai đó làm gì)

Ví dụ: She visits that museum rarely.

=> Rarely does she visit that museum.

Cấu trúc đảo ngữ NO SOONER…. THAN = HARDLY … WHEN

Nếu muốn viết lại câu có chứa "no sooner... than", chúng ta viết lại câu bằng cách sử dụng cấu trúc "hardly... when". Khi đó, câu được viết lại sẽ diễn đạt sự liên kết chặt chẽ giữa hai sự kiện, thường là sự kiện thứ hai xảy ra ngay sau sự kiện thứ nhất. Cấu trúc này thường được sử dụng để làm nổi bật **sự nhanh chóng** hay **ngay lập tức** của một hành động sau hành động khác.

Để áp dụng cấu trúc này, bạn đơn giản chỉ cần thay thế "Hardly" cho "No sooner", và "when" cho "than".

No sooner + trợ động từ + S + V + than + S + V

=> Đảo ngữ: Hardly + trợ động từ + S + V + when + S + V

Ví dụ: She hardly had time to unpack her suitcase when she received another assignment.

=> No sooner had she finished unpacking her suitcase than she received another assignment.

Cấu trúc đảo ngữ NOT ONLY… BUT ALSO

Nếu trong câu có xuất hiện "not only... but also", bạn cũng có thể viết lại bằng cấu trúc đảo ngữ. Khi đó, câu đảo ngữ sẽ nhấn mạnh hai hành động hoặc sự kiện cùng xảy ra hoặc sự khác biệt giữa hai hành động hoặc sự kiện. Sau đây là công thức:

S + not only + trợ động từ + V, but also + S + V

=> Đảo ngữ: Not only + trợ động từ + S + V but S also V

Ví dụ: She not only runs marathons, but she also competes in triathlons.

=> Not only does she run marathons, but she also competes in triathlons.

Cấu trúc đảo ngữ với cấu trúc câu UNTIL/ TILL

Với những câu có "untill", ta cũng có thể viết lại bằng câu đảo ngữ để làm nổi bật thời điểm cụ thể mà một hành động sẽ xảy ra, và hành động đó chỉ xảy ra khi điều kiện được đặt ra. Để áp dụng cấu trúc này, bạn chỉ cần di chuyển vị trí của chủ ngữ (S) và trợ động từ (do/does/did), đặt "not until" hoặc "till" trước thời gian cụ thể, và sau đó giữ nguyên cấu trúc câu ban đầu.

S + V (phủ định) + O + until + thời gian

=> Đảo ngữ: Not until/ till + (S+V)/ time + trợ động từ + S + V

(Cho đến khi… thì mới…)

Ví dụ: They won't start the meeting until everyone arrives.

=> Not until everyone arrives will they start the meeting.

1.5. Viết lại câu với mệnh đề quan hệ

Đối với 2 câu có chùng chung 1 chủ thể được nhắc đến, bạn có thể viết lại thành 1 câu bằng cách sử dụng mệnh đề quan hệ để biểu thị mối quan hệ giữa chúng. Để áp dụng cấu trúc mệnh đề quan hệ, bạn cần sử dụng các từ quan hệ như "who," "whom," "whose," "which," hoặc "that" để kết nối hai mệnh đề.

Đại từ quan hệ	Công thức	Cách dùng
Who	N (chỉ người) + who + V + O	thay thế cho danh từ chỉ người là chủ ngữ
Whom	N (chỉ người) + whom + S + O	thay thế cho danh từ chỉ người là tân ngữ
Whose	N (chỉ người, vật) + Whose + N + V	thay thế cho sự sở hữu

Which	N (chỉ vật) + Which + V + O N (chỉ vật) + Which + S + V + O	thay thế cho danh từ chỉ vậy là chủ ngữ, tân ngữ
That	N (chỉ người, vật) + that + V + O N (chỉ người, vật) + that+ S + V + O	thay thế cho: who, whom, whose, which trong mệnh đề quan hệ xác định.
When	N (chỉ thời gian) + when + S + V	thay thế cho danh từ chỉ thời gian
Where	N (chỉ nơi chốn) + where + S + V	thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn
Why	N (chỉ nguyên nhân) + why + S + V	thay thế cho nguyên nhân

Ví dụ: I met a person. She speaks multiple languages.
=> Viết lại: I met a person who speaks multiple languages.
Trong chương trình tiếng Anh lớp 9, ngoài các cấu trúc viết lại câu trọng tâm như phần trên, còn có một số cấu trúc viết lại câu thông dụng khác.

Các cấu trúc viết lại câu lớp 9 thông dụng khác

► *Cấu trúc This is the first time*

Cấu trúc này được dùng để diễn tả một hành động, sự việc xảy ra lần đầu tiên. Công thức cụ thể của cấu trúc này như sau:

It/This/S + be + the first time + (that) + S + have/has + P2

Ví dụ: She has never traveled abroad before.
=> This is the first time she has traveled abroad.

► *Cấu trúc When did + S + V ...*

Cấu trúc "When did + S + V…" thường được sử dụng để đặt câu hỏi về thời điểm hoặc thời gian diễn ra một sự kiện cụ thể trong quá khứ. Cụ thể:

When + did + S+ V... ?
-> How long is it / has it been + since + simple past claus

Ví dụ: When did you last see him?
=> How long is it since you last saw him?
=> How long has it been since you last saw him?

► *Cấu trúc start/ begin*

Cấu trúc "start/begin" được sử dụng để mô tả sự bắt đầu của một hành động, sự kiện, hoặc quá trình. Công thức cụ thể của cấu trúc này như sau:

Start/ begin + to_V/V_ing...
-> HTHT (S + have/has + Vpp/ed)

Ví dụ: He started doing his homework at 8 o'clock.
=> He has done his homework since 8 o'clock.

► *Cấu trúc Too*

Cấu trúc "too" được sử dụng để biểu thị mức độ quá mức, vượt quá giới hạn cho phép
Khi kết hợp, nếu 2 câu có cùng chủ ngữ ta sử dụng cấu trúc:

S + be + too + adj + to_V...

Ví dụ: She is young. She can't drive a car.
→ She is too young to drive a car.
Nếu 2 câu khác chủ ngữ, ta sử dụng cấu trúc:

S +be + too + adj + for sb + to_V...

Ví dụ: This car is very expensive. He can't buy it.
→ This car is too expensive for him to buy.

► *Cấu trúc Enough*

Cấu trúc "enough" được sử dụng để diễn đạt ý nghĩa của đủ hoặc đủ mức độ để thỏa mãn một yêu cầu hoặc điều kiện nào đó. Cụ thể:

S + be + adj + enough + (for somebody) + to V

Ví dụ:
She is tall. She could reach the top shelf.
=> She is tall enough to reach the top shelf.

► *Cấu trúc so… that, such… that*

Cấu trúc "such... that" thường được sử dụng để diễn đạt kết quả của một hành động, tính chất, hoặc tình trạng khiến cho đối tượng chịu tác động của hành động đó trở nên đặc biệt hoặc bất thường.

Cấu trúc so…that

• Với tính từ: S + be + so + Adj + that + S + V
• Với động từ chỉ tri giác: S + Sensory V + so + adj + that + S + V
• Với động từ thường: S + V + so + Adv + that + S + V
• Với danh từ đếm được số nhiều: S + V + so + many/few + plural / countable noun + that + S + V
• Với danh từ không đếm được: S + V + so + much/little + uncountable N+ that + S + V
• Với danh từ không đếm được: S + V + so much/ little + Uncountable N+ that + S + V

Ví dụ: The weather was so cold that they decided to stay indoors all day.

Cấu trúc such… that

S + V + such + (a/an) + adj + noun + that + S + V

Cấu trúc đảo ngữ:

• Such + be + a/an + adj + N + that + S + V + O
• Such + a/an + adj + N + be + S + that + S + V + O

Ví dụ: The movie was such an emotional experience that many people cried.
=> Such an emotional experience was the movie that many people cried.

► *Cấu trúc Would rather viết lại*

Would rather + V1 + than + V2
=> Prefer + V1_ing + to + V2_ing

Ví dụ: I would rather stay home than go to the crowded party.
=> I prefer staying home to going to the crowded party.

► *Cấu trúc Spend time doing sth*

Cấu trúc "Spend time doing sth" trong tiếng Anh được sử dụng để diễn đạt ý nghĩa "dành thời gian để làm gì đó".

S + spend + time/money + (on) + N/something
=> It take/took (Somebody) + time + to do something.

Ví dụ: She spends a lot of time reading novels.
=> It takes her a lot of time to read novels.

► *Cấu trúc like/ enjoy/ love + Ving*

Enjoy với Like và Love đều mang nghĩa là thích, yêu thích và được sử dụng rộng rãi trong tiếng Anh.

S + like/ enjoy/ love + Ving
=> S + be fond of/ interested in/ keen on + Ving

Ví dụ: She likes reading books in the garden.
=> She is fond of reading books in the garden.

2. Các lỗi thường gặp khi làm bài tập viết lại câu Tiếng Anh Lớp 9

Không nhớ cấu trúc câu: Đây là lỗi thường gặp nhất đối trong dạng bài tự luận.
Viết lại thiếu/thừa thành phần câu: Lỗi này thường xảy ra khi các bạn không xác định trước các thành phần câu trong câu gốc
Chưa chuyển đổi từ sao cho phù hợp với cấu trúc câu mới: Lỗi này phần lớn xuất phát từ việc chúng ta chưa hiểu rõ ý nghĩa của các từ hay nhóm từ trong câu gốc.
Ở dạng bài trắc nghiệm, có một lỗi gây khó khăn lớn cho các bạn khi làm bài tập viết lại câu chính là **phân vân giữa các đáp án gần giống nhau về ngữ pháp**.
Chọn đáp án có cấu trúc đúng nhưng nghĩa chưa sát trong bài tập trắc nghiệm

Để khắc phục các lỗi phổ biến trong bài tập viết lại câu, các bạn có thể tham khảo một số tips sau:

- **Nắm vững các cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh:** Trước tiên chúng ta cần nắm vững các cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh, đặc biệt là các cấu trúc câu thường gặp trong bài tập viết lại câu. Hơn nữa, các bạn có thể tham khảo các tài liệu về ngữ pháp tiếng Anh để nắm vững các cấu trúc câu.

- **Đọc kỹ câu gốc và xác định các thành phần câu cần thiết:** Bên cạnh đó, các bạn cần đọc kỹ câu gốc và xác định các thành phần câu cần thiết để viết lại câu. Có thể gạch chân các thành phần câu cần thiết trong câu gốc để dễ dàng nhận biết.
- **Nắm vững nghĩa của các từ hay nhóm từ trong tiếng Anh:** Nắm vững nghĩa của các từ hay nhóm từ trong tiếng Anh để chuyển đổi từ sao cho phù hợp với cấu trúc câu mới.

Tổng hợp bài tập viết lại câu lớp 9

Bài 1: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi từ các từ cho sẵn

1. The mother made her daughter go to bed in time.
The little girl _____.
2. Lucy can't go to school today because she is ill.
If Lucy _____.
3. My sister started to learn English when she was four years old.
My sister has _____.
4. The car was so expensive that my father didn't buy it.
The car was too _____.
5. My father is the most capable man in the world.
No other _____.
6. People believe that many more people will die of skin cancer in the next 10 years.
Many more people _____.
7. I'm interested in the information about history.
I find _____.
8. The comedy was so terrible that we didn't want to see it again.
It _____.
9. "Whom will you go to see Avengers: Endgame with next week, Julie?", Jack said.
Jack asked _____.
10. My written English is better than my spoken English.
I am _____.

Bài 2: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi từ các từ cho sẵn

1. You won't get into university without passing your exam.
Unless _____.
2. Because of his hard work, he made a success of his business.
He worked so _____.
3. My uncle is very short-tempered.
My uncle loses _____.
4. You can use it as long as you like, and it won't wear out.
No matter _____.
5. I haven't seen tasted food in this restaurant before.
It's _____.
6. We couldn't find our keys anywhere.
Our keys were _____.
7. The leak of the pipe was repaired by the plumber yesterday.
The plumber _____.
8. If we can deal with the problem soon, it will be better for us.
The sooner _____.
9. We couldn't drive faster because of the fog.
The fog prevented _____.
10. Did they build the garage at the same time as the house?
Was the garage _____.

Bài 3: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi từ các từ cho sẵn

1. We didn't go for a picnic because it rained.
If it hadn't _____.
2. She asked Cherry how she liked her new dress.
"How _____.
3. Nobody can deny that she has a beautiful voice.

It _____.
4. Mr. Brown's team has lost the game. He looks very sad.
Mr. Brown, whose _____.
5. It takes Minh 2 hours to do his homework every day.
Minh spends _____.
6. She had hardly begun to speak before people started interrupting her.
Hardly _____.
7. I was going to buy that house, but because of what he said, I didn't.
She persuaded _____.
8. We arrived too late to see the first film.
We didn't _____.
9. She didn't say a word as she left the room.
She left _____.
10. They think the owner of the house is abroad.
The owner _____.

Bài 4: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi từ các từ cho sẵn

1. You remembered to post the letter, didn't you?
You didn't _____.
2. Without his help, we would all have been in worse trouble.
Had it _____.
3. Since the invention of computer, people have saved a lot of time.
Since the computer was _____.
4. They were unable to finish the football match because of the heavy rain.
The heavy rain _____.
5. The Picasso painting was so expensive that nobody could buy it.
So _____.
6. Mount Everest is higher than any other mountains in the world.
Mount Everest is _____.
7. It was a four-hour flight from Ho Chi Minh city to Bangkok.
It took _____.
8. My mother doesn't usually go to work without having breakfast.
My mother isn't used _____.
9. "I wouldn't go swimming on bad weather like that if I were you", Nick said to Tom.
Nick advised _____.
10. I haven't decided to choose which place for our honey moon yet.
I haven't made _____.

Bài 5: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi từ các từ cho sẵn

1. A new amusement park for the youth will be built in this city.
They _____.
2. If she doesn't work harder, she'll lose her job.
Unless _____.
3. She prefers playing video games to reading books.
She would rather _____.
4. I'm always nervous when I travel by air.
Traveling _____.
5. He objected to the fact that his secretary came to work late.
He was annoyed _____.
6. Why don't we visit the Quang Ninh museum first?" Quang said.
Quang suggested that _____.
7. Everyone had already left when I came to the party.
As soon as _____.
8. I'm really excited about the upcoming linguistics workshop.
I'm looking _____.
9. He was so brave that he ran after the thief to get the bag back.
It was _____.
10. The plane had hardly left the airport when the accident happened.

No sooner _____.

Bài 6: Sử dụng từ được gợi ý trong ngoặc và viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. Emily has to work part-time on Saturday. She can't accompany her best friend to the contest. (IF)

_____.

2. The salary was low. They decided to take the job. (DESPITE)

_____.

3. My father is visiting Japan. He has never visited Japan before. (FIRST)

_____.

4. A visit to the mountainous area will be a life-changing experience. I'll never forget this experience. (WHICH)

_____.

5. Josh has won a medal. Tony has won a medal too. (BOTH)

_____.

6. There are quite a few devices I would like to invent! (NUMBER)

_____.

7. Some chimpanzees use sign language to talk to people. (COMMUNICATE)

_____.

8. My aunt used to drink and smoke a lot. She seems to be in good health. (ALTHOUGH)

_____.

9. The Browns were given rooms in the local. Their house had been destroyed in the explosion. (WHOSE)

_____.

10. The Sun shone brightly. Mary had to put on her sunglasses. (SO)

_____.

Bài 7: Sử dụng từ được gợi ý trong ngoặc và viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. I practice a lot. I can remember more new words and idioms. (THE)

_____.

2. I regret now. I didn't invite her to my wedding last week. (WISH)

_____.

3. I don't find it difficult to get up early in the morning. (AM USED TO)

_____.

4. He read the poem to US yesterday. The poem has been translated into several languages. (WHICH)

_____.

5. It took me half an hour to write that letter. (SPENT)

_____.

6. She has been to many places in the world. She has lots of friends. (THE MORE... THE MORE...)

_____.

7. The villagers are trying to learn English. They can communicate with foreign customers. (ORDER)

_____.

8. I'll give you a call immediately after I have finished my work. (AS SOON AS)

_____.

9. He was advised to stop smoking. His health was very poor. (BECAUSE OF)

_____.

10. That day was too snowy. He had to cancel the basketball game. (SUCH ... THAT)

_____.

Bài 8: Sử dụng từ được gợi ý trong ngoặc và viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. The public transport service in our city becomes more inefficient every year. (GETTING)

_____.

2. “I have visited this famous attraction many times” said my father. (TOLD)

_____.

3. She learns English well. She plays sports well, too. (NOT ONLY)

_____.

4. He hasn’t gone to school for so many days. (ABSENT)

_____.

5. Peter has never heard such a ridiculous story. (MOST)

_____.

6. I don’t know what I should learn first for the coming test. (TO)

_____.

7. I haven’t decided whether to study abroad or not. (MADE)

_____.

8. “Don’t forget to hand in the paper by the deadline,” said the teacher. (REMINDED)

_____.

9. The team leader said that it was Janet’s fault that the project document had been lost. (BLAMED)

_____.

10. Our two little daughters have a good relationship with each other. (GET)

_____.

Bài 9: Sử dụng từ được gợi ý trong ngoặc và viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. The children made every effort to please their parents. (BEST)

_____.

2. People expect that cable cars construction to Son Doong Cave will be stopped. (IS)

_____.

3. We’d better leave them a note, because it’s possible they’ll arrive later. (CASE)

_____.

4. In the next few years we’ll probably suffer from more environmental pollution. (LIKELY)

_____.

5. The residents in this area do not intend to call off their manifestation. (INTENTION)

_____.

6. I lost my keys once before this month. (SECOND)

_____.

7. It’s a waste of time denying that you did it when we’ve got proof. (POINT)

_____.

8. Although Peter tried hard, he couldn’t start his car. (MATTER)

_____.

9. It’s possible Karen didn’t hear her name being called. (MIGHT)

_____.

10. He could not afford to buy the car. (EXPENSIVE)

_____.

Bài 10: Sử dụng từ được gợi ý trong ngoặc và viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. I am going to see the nutritionist at 4 p.m tomorrow. (APPOINTMENT)

_____.

2. My mother no longer cooked for me since I got married. (USED)

_____.

3. When did you start searching for some facts in the past? (HOW)

_____.

4. I don’t find it difficult to get up early in the morning. (AM USED TO)

_____.

5. Your hair needs cutting. (IT’S TIME)

_____.

6. If you run a lot, you'll become healthy. (THE MORE)

_____.

7 The ancient Egyptians built the pyramids. (WERE)

. _____.

8. The last time I saw Lan was at Tam's birthday party. (HAVEN'T)

_____.

9. You can't understand these things because you are very young. (ENOUGH)

_____.

10. I had saved my document before the computer crashed. (AFTER)

_____.